

**Giới thiệu tóm tắt một số văn bản mới ban hành
(Số tháng 9/2024)**

I. Nghị định số 52/2024/NĐ-CP ngày 15/5/2024 của Chính phủ quy định về thanh toán không dùng tiền mặt:

Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2024.

Nghị định này thay thế cho Nghị định số 101/2012/NĐ-CP ngày 22 tháng 11 năm 2012 của Chính phủ về thanh toán không dùng tiền mặt; Nghị định số 80/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 101/2012/NĐ-CP ngày 22 tháng 11 năm 2012 của Chính phủ về thanh toán không dùng tiền mặt và bãi bỏ Điều 3 của Nghị định số 16/2019/NĐ-CP ngày 01 tháng 02 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Ngân hàng Nhà nước.

Một số nội dung đáng chú ý của Nghị định:

Phạm vi điều chỉnh:

Nghị định này quy định về hoạt động thanh toán không dùng tiền mặt, bao gồm: mở và sử dụng tài khoản thanh toán; dịch vụ thanh toán không dùng tiền mặt; dịch vụ trung gian thanh toán; tổ chức, quản lý và giám sát các hệ thống thanh toán.

Đối tượng áp dụng:

1. Tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán không dùng tiền mặt.
2. Tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán.
3. Tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động cung ứng dịch vụ thanh toán không dùng tiền mặt, dịch vụ trung gian thanh toán.
4. Tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ thanh toán không dùng tiền mặt, dịch vụ trung gian thanh toán (sau đây gọi là khách hàng).

Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Dịch vụ thanh toán không dùng tiền mặt (sau đây gọi là dịch vụ thanh toán) bao gồm: dịch vụ thanh toán qua tài khoản thanh toán của khách hàng và dịch vụ thanh toán không qua tài khoản thanh toán của khách hàng.

2. Dịch vụ thanh toán qua tài khoản thanh toán của khách hàng là việc cung ứng phương tiện thanh toán; thực hiện dịch vụ thanh toán séc, lệnh chi, ủy nhiệm chi, nhờ thu, ủy nhiệm thu, thẻ ngân hàng, chuyển tiền, thu hộ, chi hộ và các dịch vụ thanh toán khác cho khách hàng thông qua tài khoản thanh toán của khách hàng.

3. Dịch vụ thanh toán không qua tài khoản thanh toán của khách hàng là việc cung ứng dịch vụ thanh toán, thực hiện giao dịch thanh toán không thông qua tài khoản thanh toán của khách hàng.

4. Tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán không dùng tiền mặt (sau đây gọi là tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán) là tổ chức được cung ứng một hoặc một số dịch vụ thanh toán theo quy định tại Nghị định này, bao gồm: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (sau đây gọi là Ngân hàng Nhà nước), ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, quỹ tín dụng nhân dân, tổ chức tài chính vi mô và doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính công ích.

5. Tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán là tổ chức không phải là ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được Ngân hàng Nhà nước cấp Giấy phép hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán.

6. Giao dịch thanh toán không dùng tiền mặt (sau đây gọi là giao dịch thanh toán) là việc sử dụng dịch vụ thanh toán để thực hiện trả tiền hoặc chuyển tiền của tổ chức, cá nhân.

7. Thanh toán quốc tế là giao dịch thanh toán được thực hiện cho một bên liên quan là tổ chức hoặc cá nhân có tài khoản thanh toán hoặc phương tiện thanh toán phát hành ở ngoài lãnh thổ Việt Nam.

8. Chủ tài khoản thanh toán là cá nhân đứng tên mở tài khoản đối với tài khoản của cá nhân hoặc là tổ chức mở tài khoản đối với tài khoản của tổ chức.

9. Phương tiện thanh toán không dùng tiền mặt (sau đây gọi là phương tiện thanh toán) là phương tiện do tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, công ty tài chính được phép phát hành thẻ tín dụng, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán cung ứng dịch vụ ví điện tử phát hành và được khách hàng sử dụng nhằm thực hiện giao dịch thanh toán, bao gồm: séc, lệnh chi, ủy nhiệm chi, nhờ thu, ủy nhiệm thu, thẻ ngân hàng (bao gồm: thẻ ghi nợ, thẻ tín dụng, thẻ trả trước), ví điện tử và các phương tiện thanh toán khác theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

10. Tiền điện tử là giá trị tiền Việt Nam đồng lưu trữ trên các phương tiện điện tử được cung ứng trên cơ sở đối ứng với số tiền được khách hàng trả trước cho ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán cung ứng dịch vụ ví điện tử.

Các hành vi bị cấm:

1. Sửa chữa, tẩy xóa phương tiện thanh toán, chứng từ thanh toán không đúng quy định pháp luật; làm giả phương tiện thanh toán, chứng từ thanh toán; lưu giữ, lưu hành, chuyển nhượng, sử dụng phương tiện thanh toán giả.

2. Xuyên nhập hoặc tìm cách xuyên nhập, đánh cắp dữ liệu, phá hoại, làm thay đổi trái phép chương trình phần mềm, dữ liệu điện tử sử dụng trong thanh toán; lợi dụng lỗi hệ thống mạng máy tính để trục lợi.

3. Cung cấp không trung thực thông tin có liên quan đến việc cung ứng hoặc sử dụng dịch vụ thanh toán, dịch vụ trung gian thanh toán.

4. Tiết lộ, cung cấp thông tin về số dư trên tài khoản thanh toán, số dư thẻ ngân hàng, số dư ví điện tử và các giao dịch thanh toán của khách hàng tại tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán không đúng theo quy định của pháp luật có liên quan.

5. Mở hoặc duy trì tài khoản thanh toán, ví điện tử nặc danh, mạo danh; mua, bán, thuê, cho thuê, mượn, cho mượn tài khoản thanh toán, ví điện tử; thuê, cho thuê, mua, bán, mở hộ thẻ ngân hàng (trừ trường hợp thẻ trả trước vô danh); lấy cắp, thông đồng để lấy cắp, mua, bán thông tin tài khoản thanh toán, thông tin thẻ ngân hàng, thông tin ví điện tử.

6. Phát hành, cung ứng và sử dụng các phương tiện thanh toán không hợp pháp.

7. Thực hiện cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán khi chưa được Ngân hàng Nhà nước cấp Giấy phép hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán. Thực hiện cung ứng dịch vụ thanh toán mà không phải là tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán.

8. Thực hiện, tổ chức thực hiện hoặc tạo điều kiện thực hiện các hành vi: sử dụng, lợi dụng tài khoản thanh toán, phương tiện thanh toán, dịch vụ thanh toán, dịch vụ trung gian thanh toán để đánh bạc, tổ chức đánh bạc, gian lận, lừa đảo, kinh doanh trái pháp luật và thực hiện các hành vi vi phạm pháp luật khác.

9. Tẩy xóa, thay đổi nội dung, mua, bán, chuyển nhượng, cho thuê, cho mượn, làm giả Giấy phép hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán.

10. Ủy thác, giao đại lý cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện hoạt động được phép theo Giấy phép hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán.

11. Gian lận, giả mạo các giấy tờ chứng minh đủ điều kiện để được cấp Giấy phép hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán trong hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép.

12. Hoạt động không đúng nội dung quy định trong Giấy phép hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán.

13. Chủ tài khoản thanh toán có tài khoản thanh toán tại tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán nhưng cung cấp thông tin hoặc cam kết không có tài khoản thanh toán tại tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán cho các bên có quyền, nghĩa vụ liên quan theo quy định của pháp luật về giải ngân vốn cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

II. Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân – gia đình:

Nghị quyết này đã được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 24 tháng 4 năm 2024 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2024.

Một số nội dung quan trọng của Nghị quyết:

Điều 2. Quyền yêu cầu giải quyết ly hôn quy định tại khoản 3 Điều 51 của Luật Hôn nhân và gia đình:

1. “*Đang có thai*” quy định tại khoản 3 Điều 51 của Luật Hôn nhân và gia đình là khoảng thời gian vợ mang trong mình bào thai và được cơ sở y tế có thẩm quyền xác định cho đến thời điểm sinh con hoặc thời điểm đình chỉ thai nghén.

2. “*Sinh con*” quy định tại khoản 3 Điều 51 của Luật Hôn nhân và gia đình là thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Vợ đã sinh con nhưng không nuôi con trong khoảng thời gian từ khi sinh con đến khi con dưới 12 tháng tuổi;

b) Vợ đã sinh con nhưng con chết trong khoảng thời gian dưới 12 tháng tuổi kể từ khi sinh con;

c) Vợ có thai từ 22 tuần tuổi trở lên mà phải đình chỉ thai nghén.

3. Chồng không có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn trong khoảng thời gian dưới 12 tháng tính từ ngày vợ sinh con hướng dẫn tại điểm a, điểm b khoản 2 Điều này hoặc ngày đình chỉ thai nghén hướng dẫn tại điểm c khoản 2 Điều này.

4. Trường hợp vợ đang có thai, sinh con thì chồng không có quyền yêu cầu ly hôn mà không phân biệt vợ có thai, sinh con với ai.

5. Trường hợp vợ đang nuôi con dưới 12 tháng tuổi thì chồng không có quyền yêu cầu ly hôn mà không phân biệt con đẻ, con nuôi.

6. Trường hợp mang thai hộ vì mục đích nhân đạo thì việc xác định quyền yêu cầu giải quyết ly hôn của chồng như sau:

a) Chồng của người mang thai hộ không có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn khi vợ đang có thai, sinh con hoặc đang nuôi con dưới 12 tháng tuổi;

b) Chồng của người nhờ mang thai hộ không có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn khi vợ đang nuôi con dưới 12 tháng tuổi hoặc khi người mang thai hộ đang có thai, sinh con hoặc đang nuôi con dưới 12 tháng tuổi.

Thuận tình ly hôn quy định tại Điều 55 của Luật Hôn nhân và gia đình:

1. “*Vợ chồng cùng yêu cầu ly hôn*” quy định tại Điều 55 của Luật Hôn nhân và gia đình là trường hợp vợ chồng cùng ký vào đơn yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, thỏa thuận nuôi con, chia tài sản khi ly hôn hoặc một bên có đơn khởi kiện ly hôn, còn bên kia đồng ý ly hôn, thỏa thuận nuôi con, chia tài sản khi ly hôn.

2. Thỏa thuận của vợ chồng về việc chia tài sản, việc trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con phải không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

3. Thỏa thuận của vợ chồng về việc chia tài sản bao gồm cả trường hợp vợ chồng không yêu cầu Tòa án giải quyết việc chia tài sản.

4. “*Việc trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con*” quy định tại Điều 55 của Luật Hôn nhân và gia đình là việc trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình.

Ly hôn theo yêu cầu của một bên quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình:

1. “*Vợ, chồng có hành vi bạo lực gia đình*” là vợ, chồng có hành vi quy định tại khoản 1 Điều 3 của Luật Phòng, chống bạo lực gia đình.

2. “*Vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng*” là vi phạm quy định của Luật Hôn nhân và gia đình về quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng dẫn đến xâm phạm nghiêm trọng đến quyền, lợi ích hợp pháp của người kia.

Ví dụ: Vợ, chồng phá tán tài sản gia đình.

3. “*Hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được*” là thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Không có tình nghĩa vợ chồng, ví dụ: vợ, chồng không thương yêu, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ nhau; vợ, chồng sống ly thân, bỏ mặc vợ hoặc chồng;

b) Vợ, chồng có quan hệ ngoại tình;

c) Vợ, chồng xúc phạm nhau, làm tổn hại đến danh dự, nhân phẩm, uy tín, tổn thất về tinh thần hoặc gây thương tích, tổn hại đến sức khỏe của nhau;

d) Không bình đẳng về quyền, nghĩa vụ giữa vợ, chồng; không tôn trọng quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của vợ, chồng; không giúp đỡ, tạo điều kiện cho nhau phát triển.

Hạn chế phân chia di sản của vợ, chồng trong trường hợp một bên chết hoặc bị Tòa án tuyên bố là đã chết quy định tại khoản 3 Điều 66 của Luật Hôn nhân và gia đình:

Việc chia di sản ảnh hưởng nghiêm trọng đến đời sống của vợ hoặc chồng còn sống và gia đình theo quy định tại khoản 3 Điều 66 của Luật Hôn nhân và gia đình và Điều 661 của Bộ luật Dân sự là trường hợp người chết có để lại di sản, nhưng nếu chia di sản này cho người thừa kế thì vợ hoặc chồng còn sống và gia đình gặp nhiều khó khăn trong cuộc sống như: không có chỗ ở, mất nguồn tư liệu sản xuất duy nhất...

Ví dụ 1: Trước khi kết hôn, anh A mua được một ngôi nhà cấp 4 có diện tích 35 m². Sau đó anh A kết hôn với chị B và không nhập ngôi nhà này vào khối tài sản chung của vợ chồng. Sau khi sinh được một người con thì anh A chết và không để lại di chúc. Bố mẹ của anh A yêu cầu chia di sản thừa kế là ngôi nhà của anh A. Chị B và con không có chỗ ở nào khác và cũng chưa có điều kiện để tạo lập chỗ ở khác. Ngôi nhà này lại không thể chia được bằng hiện vật. Trong trường hợp này việc chia di sản thừa kế là ngôi nhà sẽ ảnh hưởng nghiêm trọng đến đời sống của chị B và con.

Ví dụ 2: Anh C và chị D kết hôn với nhau và mua được ngôi nhà có diện tích 35 m². Sau khi sinh được một người con thì anh C chết và không để lại di chúc. Bố mẹ của anh C yêu cầu chia di sản do anh C để lại là phần nhà của anh C trong ngôi nhà này. Chị D và con không có chỗ ở nào khác, trong khi đó ngôi nhà này nếu chia bằng hiện vật thì không bảo đảm cho việc sinh hoạt tối thiểu của chị D và con; nếu buộc chị D phải thanh toán bằng tiền phần thừa kế mà bố mẹ anh C được hưởng thì chị D cũng không có khả năng. Trong trường hợp này, việc chia di sản thừa kế phần nhà của anh C trong ngôi nhà có diện tích 35 m² sẽ ảnh hưởng nghiêm trọng đến đời sống của chị D và con.

Giải quyết việc nuôi con khi ly hôn quy định tại Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình:

1. Khi xem xét “*quyền lợi về mọi mặt của con*” quy định tại khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình phải đánh giá khách quan, toàn diện các tiêu chí sau đây:

a) Điều kiện, khả năng của cha, mẹ trong việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con, bao gồm cả khả năng bảo vệ con khỏi bị xâm hại, bóc lột;

b) Quyền của con được sống chung với người trực tiếp nuôi, được duy trì mối quan hệ với người cha, mẹ không trực tiếp nuôi;

c) Sự gắn bó, thân thiết của con với cha, mẹ;

d) Sự quan tâm của cha, mẹ đối với con;

đ) Bảo đảm sự ổn định, hạn chế sự xáo trộn môi trường sống, giáo dục của con;

e) Nguyên vọng của con được ở cùng với anh, chị, em (nếu có) để bảo đảm ổn định tâm lý và tình cảm của con;

g) Nguyên vọng của con được sống chung với cha hoặc mẹ.

2. Việc lấy ý kiến của con chưa thành niên từ đủ 07 tuổi trở lên quy định tại khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình và khoản 3 Điều 208 của Bộ luật Tố tụng dân sự phải bảo đảm các yêu cầu sau đây:

a) Bảo đảm thân thiện, phù hợp với tâm lý, độ tuổi, mức độ trưởng thành để con có thể bày tỏ đúng và đầy đủ ý kiến của mình;

b) Không lấy ý kiến trước mặt cha, mẹ để tránh gây áp lực tâm lý cho con;

c) Không ép buộc, không gây áp lực, căng thẳng cho con.

3. “*Người mẹ không đủ điều kiện để trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con*” quy định tại khoản 3 Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình là trường hợp người mẹ thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Mắc bệnh hiểm nghèo hoặc bị bệnh nặng khác mà không thể tự chăm sóc bản thân hoặc không thể trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con;

Ví dụ: Trường hợp người mẹ bị đột quỵ và liệt nửa người, không còn khả năng đi lại thì Tòa án không giao con dưới 36 tháng tuổi cho người mẹ trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

b) Có thu nhập mỗi tháng thấp hơn một nửa tháng lương tối thiểu vùng tại nơi người mẹ đang cư trú và không có tài sản nào khác để trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con;

c) Người mẹ không có điều kiện về thời gian tối thiểu để trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

4. Trường hợp điều kiện trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con của người cha không tốt hơn điều kiện của người mẹ hướng dẫn tại khoản 3 Điều này thì Tòa án quyết định giao con cho mẹ trực tiếp nuôi.

Nghĩa vụ cấp dưỡng cho con quy định tại khoản 2 Điều 82 của Luật Hôn nhân và gia đình

1. Trường hợp người trực tiếp nuôi con không yêu cầu người không trực tiếp nuôi con cấp dưỡng thì Tòa án giải thích cho họ việc yêu cầu cấp dưỡng cho con là nhằm bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của con. Nếu xét thấy người trực tiếp nuôi con có khả năng, điều kiện nuôi dưỡng và việc họ không yêu cầu cấp dưỡng là tự nguyện thì Tòa án không buộc bên kia phải cấp dưỡng cho con.

2. Tiền cấp dưỡng cho con là toàn bộ chi phí cho việc nuôi dưỡng, học tập của con và do các bên thỏa thuận. Trường hợp các bên không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định mức cấp dưỡng căn cứ vào thu nhập, khả năng thực tế của người có nghĩa vụ cấp dưỡng và nhu cầu thiết yếu của người được cấp dưỡng. Mức cấp dưỡng do Tòa án quyết định nhưng không thấp hơn một nửa tháng lương tối thiểu vùng tại nơi người cấp dưỡng đang cư trú cho mỗi tháng đối với mỗi người con.

3. Trường hợp các bên không thỏa thuận được phương thức cấp dưỡng thì Tòa án quyết định phương thức cấp dưỡng hàng tháng hoặc phương thức khác phù hợp với nhu cầu, lợi ích của con và điều kiện kinh tế của người cấp dưỡng.

4. Nghĩa vụ cấp dưỡng của cha, mẹ đối với con chưa thành niên, con đã thành niên không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình phát sinh kể từ thời điểm cha, mẹ không sống chung với con hoặc sống chung với con nhưng vi phạm nghĩa vụ nuôi dưỡng con, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác.

Điều 8. Hạn chế quyền của cha, mẹ đối với con chưa thành niên quy định tại Điều 85 của Luật Hôn nhân và gia đình

1. “*Bị kết án về một trong các tội xâm phạm tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự của con với lỗi cố ý*” là bị Tòa án kết án bằng bản án có hiệu lực pháp luật về một trong các tội quy định tại Chương XIV Bộ luật Hình sự đối với con chưa thành niên với lỗi cố ý.

Ví dụ: Cha, mẹ bị kết án bằng bản án có hiệu lực pháp luật về tội “*Cố ý gây thương tích*” quy định tại Điều 134 của Bộ luật Hình sự đối với con chưa thành niên.

2. “*Hành vi vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con*” là không thực hiện hoặc thực hiện không đúng, không đầy đủ nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của con hoặc làm tổn hại đến sự phát triển toàn diện của con.

Ví dụ: Cha, mẹ bỏ mặc con chưa thành niên tự sinh sống, không có điều kiện để tự nuôi mình dẫn đến con có hành vi trộm cắp tài sản.

3. “*Phá tán tài sản của con*” là mua, bán, tặng cho, hủy hoại hoặc hành vi khác làm thiệt hại đến tài sản của con mà không vì lợi ích của con.

4. “*Có lối sống đồi trụy*” là lối sống ăn chơi, tiêu khiển thấp hèn, xấu xa, hư hỏng, trái với thuần phong, mỹ tục của dân tộc.

Ví dụ: Cha, mẹ thực hiện hoạt động mại dâm.

5. “*Xúi giục, ép buộc con làm những việc trái pháp luật, trái đạo đức xã hội*” là hành vi kích động, dụ dỗ, thúc đẩy, ép buộc bằng lời nói, cử chỉ hoặc bằng bất cứ hình thức nào dẫn đến con làm những việc trái pháp luật, trái đạo đức xã hội.

Ví dụ: xúi giục, ép buộc dẫn đến con bỏ học, trộm cắp, lừa đảo, vận chuyển trái phép chất ma túy.

6. Tòa án có thể tự mình hoặc theo yêu cầu của cá nhân, cơ quan, tổ chức ra quyết định về việc cha, mẹ bị hạn chế quyền đối với con chưa thành niên, cụ thể như sau:

a) Không cho cha, mẹ trông nom, chăm sóc, giáo dục con khi cha, mẹ có hành vi quy định tại các khoản 1, 2, 4 và 5 Điều này;

b) Không cho cha, mẹ quản lý tài sản của con khi cha, mẹ có hành vi quy định tại khoản 3 Điều này;

c) Không cho cha, mẹ đại diện theo pháp luật cho con khi cha, mẹ có hành vi quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều này.

7. Tòa án quyết định rút ngắn thời hạn hạn chế quyền của cha, mẹ đối với con chưa thành niên trong trường hợp cha, mẹ đã thực hiện được một phần hai thời hạn theo quyết định của Tòa án và trong thời hạn này, cha, mẹ không thực hiện một trong các hành vi quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều này.

III. Nghị định số 87/2024/NĐ-CP ngày 12/7/2024 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong quản lý giá:

Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 12 tháng 7 năm 2024 và thay thế các quy định về xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực giá quy định tại Chương II Nghị định số 109/2013/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2013 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giá, phí, lệ phí và hóa đơn; Điều 1 Nghị định số 49/2016/NĐ-CP ngày 27 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 109/2013/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý giá, phí, lệ phí, hóa đơn.

Một số quy định đáng chú ý của Nghị định:

Điều 10. Xử phạt hành vi vi phạm quy định về định giá và bán hàng hóa, dịch vụ không đúng với quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Hành vi bán không đúng mức giá hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá cụ thể;

b) Hành vi bán cao hơn mức tối đa của khung giá do Nhà nước ban hành;

c) Hành vi bán thấp hơn mức tối thiểu của khung giá do Nhà nước ban hành;

d) Hành vi bán cao hơn giá tối đa do Nhà nước ban hành;

đ) Hành vi bán thấp hơn giá tối thiểu do Nhà nước ban hành.

2. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc trả lại cho khách hàng toàn bộ tiền chênh lệch do bán cao hơn mức giá quy định do hành vi vi phạm gây ra tại điểm a, điểm b và điểm d khoản 1 Điều này.

Tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thông báo công khai nội dung biện pháp khắc phục hậu quả nêu trên lên phương tiện thông tin đại chúng trong thời hạn 30 ngày, trường hợp không xác định được khách hàng hoặc khách hàng từ chối nhận thì nộp toàn bộ số tiền chênh lệch do bán cao hơn mức giá quy định vào ngân sách nhà nước.

Điều 13. Xử phạt hành vi vi phạm quy định về niêm yết giá hàng hóa, dịch vụ

1. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không niêm yết giá hàng hóa, dịch vụ bằng một trong các hình thức theo quy định của pháp luật;

b) Niêm yết giá hàng hóa, dịch vụ không rõ ràng gây nhầm lẫn cho khách hàng;

c) Niêm yết giá hàng hóa, dịch vụ không đúng giá cụ thể do cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức, cá nhân quyết định.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi bán cao hơn giá niêm yết hàng hóa, dịch vụ do tổ chức, cá nhân định giá, kê khai giá không thuộc khoản 3 Điều này.

3. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi bán cao hơn giá niêm yết đối với hàng hóa, dịch vụ thuộc Danh mục bình ổn giá, hàng hóa, dịch vụ trong thời gian Nhà nước thực hiện bình ổn giá.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc thực hiện niêm yết giá theo đúng quy định đối với hành vi vi phạm tại khoản 1 Điều này;

b) Buộc trả lại cho khách hàng số tiền đã thu cao hơn giá niêm yết đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này.

Tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thông báo công khai nội dung biện pháp khắc phục hậu quả nêu trên lên phương tiện thông tin đại chúng trong thời hạn 30 ngày, trường hợp không xác định được khách hàng hoặc khách hàng từ chối nhận thì nộp toàn bộ số tiền chênh lệch do bán cao hơn mức giá niêm yết vào ngân sách nhà nước.

Điều 14. Xử phạt hành vi vi phạm quy định về chấp hành quyết định kiểm tra, thanh tra trong quản lý giá

1. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không nhận quyết định thanh tra, kiểm tra trong quản lý giá khi được cơ quan có thẩm quyền giao, gửi theo quy định;

b) Không chấp hành quyết định thanh tra, kiểm tra trong quản lý giá theo thông báo của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

c) Không cung cấp hồ sơ, tài liệu theo yêu cầu của cơ quan hoặc người có thẩm quyền trong thời gian kiểm tra, thanh tra tại địa điểm kiểm tra;

d) Cung cấp không đầy đủ, chính xác về thông tin, tài liệu, theo yêu cầu của cơ quan hoặc người có thẩm quyền trong thời gian kiểm tra, thanh tra tại địa điểm kiểm tra;

đ) Không ký biên bản kiểm tra, thanh tra trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày lập hoặc ngày công bố công khai biên bản.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với trường hợp tái phạm các hành vi quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc cung cấp thông tin, tài liệu liên quan với hành vi quy định tại điểm c khoản 1 Điều này; buộc cung cấp đầy đủ, chính xác về thông tin tài liệu với hành vi quy định tại điểm d khoản 1 Điều này.

IV. Nghị quyết số 04/2024/NQ-HĐND ngày 28/6/2024 của HĐND tỉnh quy định tiêu chí thành lập, tiêu chí về số lượng thành viên Tổ bảo vệ an ninh, trật tự và mức hỗ trợ, bồi dưỡng đối với người tham gia lực lượng bảo vệ an ninh trật tự ở cơ sở trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Ninh khóa XIX, kỳ họp thứ 17 thông qua ngày 28 tháng 6 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2024.

Nghị quyết số 15/2022/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Ninh về quy định cơ cấu tổ chức, chế độ, chính sách và các điều kiện đảm bảo cho Công an xã, thị trấn bán chuyên trách, Bảo vệ dân phố, Tổ dân phòng tự quản; mức hỗ trợ thường xuyên cho đội trưởng, đội phó Đội dân phòng trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực.

Nội dung chính của Nghị quyết:

Phạm vi điều chỉnh:

Nghị quyết này quy định tiêu chí thành lập, tiêu chí về số lượng thành viên Tổ bảo vệ an ninh, trật tự; mức hỗ trợ thường xuyên hằng tháng, mức hỗ trợ đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện, bảo hiểm y tế; mức bồi dưỡng khi làm nhiệm vụ từ 22 giờ ngày hôm trước đến 06 giờ sáng ngày hôm sau, ngày nghỉ, ngày lễ, khi thực hiện công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm hoặc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm theo quy định của pháp luật về lao động; mức bồi dưỡng ngày công lao động tăng thêm khi làm nhiệm vụ tại đơn vị hành chính cấp xã trọng điểm về quốc phòng; hỗ trợ mua sắm, sửa chữa phương tiện, thiết bị đối với người tham gia lực lượng bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.

Đối tượng áp dụng:

a) Người tham gia lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở; Tổ bảo vệ an ninh, trật tự trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.

b) Các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan.

Tiêu chí thành lập Tổ bảo vệ an ninh, trật tự và tiêu chí về số lượng thành viên Tổ bảo vệ an ninh, trật tự

1. Tiêu chí thành lập Tổ bảo vệ an ninh, trật tự: Mỗi thôn, khu phố được thành lập 01 Tổ bảo vệ an ninh, trật tự. Mỗi tổ có 01 Tổ trưởng, 01 Tổ phó và Tổ viên.

2. Tiêu chí về số lượng thành viên Tổ bảo vệ an ninh, trật tự

a) Đối với phường:

- Khu phố loại 1: Bố trí từ 03 đến 06 thành viên.

- Khu phố loại 2: Bố trí từ 03 đến 05 thành viên.

b) Đối với xã, thị trấn

- Thôn, khu phố loại 1: Bố trí từ 03 đến 05 thành viên.

- Thôn, khu phố loại 2: Bố trí từ 03 hoặc 04 thành viên.

3. Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ tiêu chí thành lập và tiêu chí về số lượng tại khoản 2 Điều này quyết định số lượng Tổ bảo vệ an ninh, trật tự cần thành lập và số lượng thành viên Tổ bảo vệ an ninh, trật tự tại thôn, khu phố thuộc phạm vi quản lý đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

Mức hỗ trợ thường xuyên hằng tháng; mức hỗ trợ đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện, bảo hiểm y tế đối với người tham gia lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở

1. Mức hỗ trợ thường xuyên hằng tháng:

a) Tổ trưởng được hỗ trợ bằng 0,68 mức lương tối thiểu vùng tại địa bàn công tác.

b) Tổ phó được hỗ trợ bằng 0,60 mức lương tối thiểu vùng tại địa bàn công tác.

c) Mỗi tổ viên được hỗ trợ bằng 0,52 mức lương tối thiểu vùng tại địa bàn công tác.

2. Hỗ trợ đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện: Người tham gia lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở được hỗ trợ 85% tiền đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện theo mức chuẩn hộ nghèo của khu vực nông thôn theo quy định của Thủ tướng Chính phủ áp dụng cho từng thời kỳ (đã bao gồm số tiền hỗ trợ theo Nghị quyết số 03/2021/NQ-HĐND ngày 16 tháng 7 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Ninh về việc Quy định chính sách hỗ trợ kinh phí tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện, bảo hiểm y tế trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh, giai đoạn 2021 – 2025).

3. Người tham gia lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở được hỗ trợ 100% tiền đóng bảo hiểm y tế.

Mức bồi dưỡng đối với người tham gia lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở khi làm nhiệm vụ từ 22 giờ 00 ngày hôm trước đến 06 giờ 00 sáng ngày hôm sau, ngày nghỉ, ngày lễ, khi thực hiện công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm hoặc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm theo quy định của pháp luật về lao động:

1. Người tham gia lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở khi làm nhiệm vụ từ 22 giờ ngày hôm trước đến 06 giờ sáng ngày hôm sau thì được hưởng mức bồi dưỡng: 0,0125 mức hỗ trợ hàng tháng/giờ, tối đa không quá 40 giờ/tháng.

2. Người tham gia lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở khi làm nhiệm vụ vào ngày nghỉ, ngày lễ, khi thực hiện công việc nặng nhọc, độc

hại, nguy hiểm hoặc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm theo quy định của pháp luật về lao động thì được hưởng mức bồi dưỡng: 0,1 mức hỗ trợ hàng tháng/ngày. Trường hợp làm nhiệm vụ vào ngày nghỉ, thì được hưởng mức bồi dưỡng không quá 04 ngày/người/tháng. Trong trường hợp làm nhiệm vụ vào ngày lễ mà ngày lễ trùng với ngày nghỉ thì được tính là làm nhiệm vụ vào ngày nghỉ.

Mức bồi dưỡng ngày công lao động tăng thêm đối với người tham gia lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở khi làm nhiệm vụ tại đơn vị hành chính cấp xã trọng điểm về quốc phòng:

1. Đối với người tham gia lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở khi làm nhiệm vụ liên tục từ đủ 01 tháng trở lên tại đơn vị hành chính cấp xã trọng điểm về quốc phòng được hưởng mức bồi dưỡng ngày công lao động tăng thêm hàng tháng:

a) Tổ trưởng được hỗ trợ bằng 0,476 mức lương tối thiểu vùng tại địa bàn công tác.

b) Tổ phó được hỗ trợ bằng 0,42 mức lương tối thiểu vùng tại địa bàn công tác.

c) Mỗi tổ viên được hỗ trợ bằng 0,364 mức lương tối thiểu vùng tại địa bàn công tác.

2. Đối với người tham gia lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở khi làm nhiệm vụ dưới 01 tháng tại đơn vị hành chính cấp xã trọng điểm về quốc phòng được hưởng mức bồi dưỡng ngày công lao động tăng thêm bằng 0,014 mức lương tối thiểu vùng tại địa bàn công tác/01 ngày làm nhiệm vụ.

Điều 6. Mức chi hỗ trợ mua sắm, sửa chữa phương tiện, thiết bị; công tác tập huấn, diễn tập, hội thi; bảo đảm điều kiện hoạt động đối với lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở; trang bị trang phục, huy hiệu, phù hiệu, biển hiệu, giấy chứng nhận; sơ kết, tổng kết, tổ chức phong trào thi đua, khen thưởng đối với lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở do địa phương tổ chức và các khoản chi khác theo quy định của pháp luật

1. Mức hỗ trợ mua sắm phương tiện, thiết bị theo tiêu chuẩn quy định tại Nghị định số 40/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 4 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở đảm bảo phù hợp với tình hình thực tế và khả năng ngân sách của địa phương.

2. Tùy vào điều kiện thực tế, Tổ bảo vệ an ninh, trật tự được xem xét hỗ trợ kinh phí mua sắm văn phòng phẩm; kinh phí sửa chữa phương tiện, thiết bị; kinh phí công tác tập huấn, diễn tập, hội thi; kinh phí cho các điều kiện khác bảo đảm hoạt động của lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở; kinh phí sơ kết, tổng kết, tổ chức phong trào thi đua, khen thưởng đối với lực lượng tham

gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở do địa phương tổ chức và các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.

3. Lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở được trang bị, sử dụng trang phục, huy hiệu, phù hiệu, biển hiệu, giấy chứng nhận theo tiêu chuẩn trang bị quy định tại Nghị định số 40/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 4 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở.

4. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh định kỳ hằng năm dự trù mức chi, kinh phí hỗ trợ theo khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều này và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

Tổ chức thực hiện:

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này. Định kỳ hằng năm, Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo kết quả thực hiện Nghị quyết này tại phiên họp thường kỳ của Hội đồng nhân dân tỉnh.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

V. Nghị quyết số 05/2024/NQ-HĐND ngày 28/6/2024 của HĐND tỉnh quy định hỗ trợ nhà giáo, học sinh, sinh viên tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, đại học đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao và ngành công nghiệp bán dẫn phục vụ nền công nghiệp số trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 2024-2030

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Ninh khoá XIX, kỳ họp thứ 17 thông qua ngày 28 tháng 6 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày 10 tháng 7 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2030.

Nội dung chính của Nghị quyết:

Phạm vi điều chỉnh:

Nghị quyết quy định mức chi hỗ trợ nhà giáo, học sinh, sinh viên tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, đại học (sau đây gọi tắt là cơ sở đào tạo) và người lao động tham gia đào tạo ngắn hạn tại các cơ sở đào tạo, doanh nghiệp ở các ngành, nghề theo chương trình đào tạo chất lượng cao và ngành công nghiệp bán dẫn phục vụ nền công nghiệp số trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 2024-2030.

Đối tượng áp dụng:

a) Nhà giáo đang giảng dạy và học sinh, sinh viên đang học tập tại các cơ sở đào tạo, người lao động đang làm việc tại các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.

b) Cơ quan quản lý nhà nước lĩnh vực: quản lý viên chức, giáo dục đào tạo, giáo dục nghề nghiệp, quản lý ngân sách; các cơ sở đào tạo, doanh nghiệp hoạt động trên địa bàn tỉnh và các tổ chức, cá nhân, cơ quan, đơn vị liên quan.

Đối tượng được hỗ trợ và nguyên tắc hỗ trợ:

1. Đối tượng được hỗ trợ:

a) Nhà giáo giảng dạy các ngành, nghề theo chương trình đào tạo chất lượng cao, ngành công nghiệp bán dẫn tại các cơ sở đào tạo công lập trực thuộc tỉnh.

b) Học sinh, người lao động đã tốt nghiệp trung học phổ thông tham gia học nghề trình độ trung cấp, cao đẳng, đại học trúng tuyển tại các kỳ tuyển sinh từ năm học 2024-2025 đến năm học 2029-2030 ở các ngành, nghề theo chương trình đào tạo chất lượng cao và ngành công nghiệp bán dẫn tại các cơ sở đào tạo hoạt động trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.

c) Người lao động đã tốt nghiệp từ trình độ trung cấp trở lên đang làm việc tại các doanh nghiệp trong tỉnh đủ điều kiện và đăng ký tham gia các khóa đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn tại các cơ sở đào tạo hoạt động trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh để học bổ sung các mô đun (module), môn học ngành công nghiệp bán dẫn.

d) Doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh được cấp phép hoạt động giáo dục nghề nghiệp tổ chức đào tạo lại, đào tạo nâng cao liên quan đến công nghiệp bán dẫn cho người lao động đã có thời gian làm việc tại doanh nghiệp từ đủ 01 năm trở lên.

2. Nguyên tắc hỗ trợ:

a) Hỗ trợ 01 lần nhà giáo được tuyển dụng/tiếp nhận vào làm việc tại cơ sở đào tạo công lập của tỉnh đồng thời có cam kết làm việc lâu dài tối thiểu 10 năm.

b) Hỗ trợ học sinh, sinh viên học trình độ trung cấp, cao đẳng, đại học thuộc các ngành, nghề theo danh mục ngành, nghề được lựa chọn hỗ trợ của tỉnh gồm: Danh mục ngành, nghề đào tạo theo chương trình chất lượng cao được cấp có thẩm quyền phê duyệt (*Phụ lục 1 kèm theo*); Danh mục ngành nghề phục vụ ngành công nghiệp bán dẫn (*Phụ lục 2,3 kèm theo*). Học sinh, sinh viên chỉ được hỗ trợ học phí theo quy định này khi cơ sở đào tạo có cam kết kèm theo tài liệu, số liệu minh chứng chất lượng đầu ra đạt tối thiểu 95% người học có việc làm trong 06 tháng kể từ ngày tốt nghiệp tại các doanh nghiệp đang hoạt động trên địa bàn tỉnh theo trình độ đào tạo.

c) Đối với học sinh sinh sống, tốt nghiệp trung học phổ thông tại các trường ngoài tỉnh Bắc Ninh tham gia học tại các cơ sở đào tạo ở các ngành, nghề đào tạo theo chương trình chất lượng cao và ngành công nghiệp bán dẫn chỉ được hỗ trợ học phí theo chính sách này khi có thời gian làm việc từ đủ 05 năm trở lên (60 tháng) tại các doanh nghiệp đang hoạt động trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh sau khi tốt nghiệp.

d) Người học đủ điều kiện được hỗ trợ học phí học nghề chỉ được hưởng hỗ trợ một lần theo quy định này; Người học đã được hỗ trợ học phí học nghề theo các chính sách khác của Nhà nước ở cùng cấp trình độ đào tạo thì không được hỗ trợ theo quy định này.

đ) Mức hỗ trợ học phí cho người học nghề theo quy định; trường hợp mức thu học phí của cơ sở đào tạo thấp hơn mức hỗ trợ theo quy định này thì mức hỗ trợ học phí cho người học là mức thu học phí thực tế của cơ sở đào tạo.

e) Người học đăng ký học cùng một thời điểm hai chương trình đào tạo hoặc ở hai cơ sở đào tạo chỉ được hỗ trợ học nghề ở một cơ sở đào tạo hoặc một chương trình đào tạo.

g) Thời gian hỗ trợ học nghề là thời gian thực học của chương trình đào tạo từ năm học 2024-2025 đến hết năm học 2029-2030, nhưng không quá 50 tháng đối với trình độ đại học, không quá 30 tháng đối với đào tạo trình độ cao đẳng, không quá 20 tháng đối với đào tạo trình độ trung cấp; không quá 06 tháng với đào tạo chuyển đổi sang nhân lực ngành công nghiệp bán dẫn tại cơ sở đào tạo và dưới 3 tháng đối với đào tạo lại, đào tạo nâng cao tại doanh nghiệp.

Nội dung và mức hỗ trợ

1. Hỗ trợ nhà giáo giảng dạy chương trình đào tạo chất lượng cao, ngành công nghiệp bán dẫn.

a) Hỗ trợ nhà giáo có trình độ sau đại học được tuyển dụng/tiếp nhận giảng dạy chương trình đào tạo chất lượng cao, ngành công nghiệp bán dẫn tại các cơ sở đào tạo công lập trực thuộc tỉnh và có cam kết làm việc lâu dài ít nhất 10 năm:

- Giáo sư: Nam 200.000.000 đồng; nữ 220.000.000 đồng;
- Phó giáo sư: Nam 140.000.000 đồng; nữ 160.000.000 đồng;
- Tiến sĩ: Nam 100.000.000 đồng; nữ 120.000.000 đồng;
- Thạc sĩ (ngành công nghiệp bán dẫn): Nam 80.000.000 đồng; nữ 100.000.000 đồng.

b) Hỗ trợ Giáo sư, Phó giáo sư, Tiến sĩ ở ngoài tỉnh được tuyển dụng/tiếp nhận giảng dạy chương trình đào tạo chất lượng cao tại các cơ sở đào tạo công lập trực thuộc tỉnh và có cam kết làm việc lâu dài ít nhất 10 năm được hỗ trợ kinh phí nhà ở giá trị 01 (một) tỷ đồng.

Nếu nhà giáo nhận hỗ trợ không thực hiện đúng cam kết, phải bồi hoàn kinh phí đã hỗ trợ tuyển dụng/tiếp nhận; cơ quan thực hiện hỗ trợ có trách nhiệm thu bồi hoàn kinh phí đã hỗ trợ về ngân sách nhà nước cấp tỉnh.

c) Hỗ trợ 100% học phí và chi phí tài liệu học tập cho nhà giáo đang công tác tại các trường công lập trực thuộc tỉnh tham gia các chương trình đào tạo ngắn hạn để học chuyển đổi, bồi dưỡng nâng cao thuộc chuyên ngành công

ng nghiệp bán dẫn tại các trường đại học, học viện trong nước và nước ngoài tổ chức.

2. Hỗ trợ người học nghề

a) Hỗ trợ học phí các ngành, nghề theo chương trình đào tạo chất lượng cao và nghề liên quan đến công nghiệp bán dẫn.

Mức chi hỗ trợ học phí cho học sinh, người lao động đã tốt nghiệp trung học phổ thông tham gia học trình độ đại học, cao đẳng, trung cấp theo chương trình đào tạo chất lượng cao và nghề liên quan đến công nghiệp bán dẫn tại cơ sở đào tạo hoạt động trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh như sau:

Đơn vị tính: nghìn đồng/sinh viên/tháng

TT	Trình độ đào tạo	Năm học					
		2024-2025	2025-2026	2026-2027	2027-2028	2028-2029	2029-2030
1	Đại học	1640	1850	2090	2240	2400	2570
2	Cao đẳng, trung cấp	1990	2040	2400	2570	2750	2940

b) Hỗ trợ học phí đào tạo ngắn hạn để chuyển đổi đáp ứng nhân lực ngành công nghiệp bán dẫn tại cơ sở đào tạo.

Mức chi hỗ trợ người lao động đã tốt nghiệp từ trình độ trung cấp trở lên tham gia các khóa đào tạo ngắn hạn để học bổ sung các mô đun, môn học thuộc ngành công nghiệp bán dẫn chi theo thực tế, tối đa 1.500.000 đồng/người/tháng.

c) Hỗ trợ doanh nghiệp hoạt động trên địa bàn tỉnh tổ chức đào tạo lại, đào tạo nâng cao liên quan đến công nghiệp bán dẫn cho người lao động.

Mức chi hỗ trợ doanh nghiệp hoạt động trên địa bàn tỉnh tổ chức đào tạo lại, đào tạo nâng cao liên quan đến công nghiệp bán dẫn cho người lao động chi theo thực tế, tối đa 1.500.000 đồng/người/tháng.

Nguồn kinh phí và phương thức hỗ trợ:

1. Nguồn kinh phí hỗ trợ: Từ nguồn ngân sách địa phương.

2. Phương thức hỗ trợ:

a) Ngân sách nhà nước tỉnh cấp kinh phí hỗ trợ hằng năm cho Sở Lao động - Thương binh và Xã hội để thanh toán kinh phí hỗ trợ nhà giáo và học phí đào tạo cho các cơ sở đào tạo, doanh nghiệp hoạt động trên địa bàn tỉnh.

b) Hằng năm, các cơ sở đào tạo, các doanh nghiệp có đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp lập kế hoạch, dự toán kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ gửi Sở Lao động - Thương binh và Xã hội để thẩm định, tổng hợp gửi Sở Tài chính để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

c) Thực hiện hỗ trợ học phí định kỳ vào tháng 5 và tháng 11 hằng năm.

Tổ chức thực hiện:

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này. Hằng năm báo cáo kết quả tại kỳ họp thường lệ cuối năm của Hội đồng nhân dân tỉnh. Trong quá trình thực hiện chính sách nêu phát sinh khó khăn, vướng mắc; Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh có trách nhiệm đôn đốc, giám sát, kiểm tra việc thực hiện Nghị quyết này.

VI. Nghị quyết số 06/2024/NQ-HĐND ngày 28/6/2024 của HĐND tỉnh quy định chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh:

Nghị quyết này bãi bỏ Điều 2 Nghị quyết số 11/2023/NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc Quy định chính sách hỗ trợ đối tượng bảo trợ xã hội thuộc hộ nghèo, người cao tuổi và các đối tượng khó khăn khác trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Ninh khóa XIX, kỳ họp thứ 17 thông qua ngày 28 tháng 6 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày 10 tháng 7 năm 2024.

Nội dung chính của Nghị quyết:

Phạm vi điều chỉnh:

Nghị quyết quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với người thuộc hộ nghèo; hộ cận nghèo; hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và các hộ khác có mức sống trung bình (theo chuẩn nghèo của Trung ương và của tỉnh Bắc Ninh) đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt năm 2023 thực hiện chính sách năm 2024 và kết quả điều tra rà soát của các năm tiếp theo để thực hiện các chế độ chính sách; người cao tuổi cô đơn; các chính sách khác sau khi được trợ giúp; kinh phí xét duyệt hồ sơ cho các đối tượng Bảo trợ xã hội theo chính sách đặc thù của tỉnh.

Các đối tượng trên thường trú và đang sinh sống trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh theo quy định của Luật Cư trú.

Đối tượng áp dụng: Khoản 2 Điều 1 Nghị quyết quy định:

a) Là thành viên thuộc hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều của Trung ương và của tỉnh Bắc Ninh (trừ thành viên là người trong độ tuổi lao động vẫn còn khả năng lao động) không thuộc đối tượng đang hưởng trợ cấp xã hội theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội.

b) Các đối tượng thuộc hộ nghèo theo chuẩn nghèo của Trung ương đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng theo quy định tại Điều 5 Nghị định

số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội.

c) Là thành viên thuộc hộ gia đình làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và các hộ khác có mức sống trung bình theo chuẩn nghèo đa chiều của Trung ương và của tỉnh Bắc Ninh.

d) Người cao tuổi chưa có chồng hoặc chưa có vợ và chưa có con; đã có chồng hoặc vợ và con nhưng đã chết hết hoặc mất tích hết theo quy định của pháp luật thuộc hộ cận nghèo, hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và các hộ khác có mức sống trung bình theo chuẩn nghèo đa chiều của Trung ương và của tỉnh Bắc Ninh không có lương hưu hoặc trợ cấp bảo hiểm xã hội, trợ cấp xã hội hàng tháng khác.

đ) Các cơ quan, đơn vị, tổ chức có liên quan.

Điều 2. Chính sách trợ giúp xã hội

1. Trợ giúp xã hội hằng tháng

a) Trợ giúp xã hội cho các đối tượng quy định tại điểm a, khoản 2, Điều 1 Nghị quyết này:

- Khu vực nông thôn: 1.800.000 đồng/người/tháng.

- Khu vực thành thị: 2.300.000 đồng/người/tháng.

b) Trợ giúp xã hội cho các đối tượng quy định tại điểm b, khoản 2, Điều 1 Nghị quyết này:

- Khu vực nông thôn: 1.800.000 đồng/người/tháng.

- Khu vực thành thị: 2.300.000 đồng/người/tháng.

Mức trợ giúp trên đã bao gồm cả mức trợ cấp xã hội hàng tháng hiện hưởng theo quy định của Chính phủ về trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội.

c) Trợ giúp xã hội các đối tượng quy định tại Điểm d, khoản 2, Điều 1 Nghị quyết này được hưởng hệ số 1,0 so với mức chuẩn trợ giúp xã hội cao nhất của Trung ương hoặc tỉnh Bắc Ninh quy định.

2. Các chính sách trợ giúp khác đối với đối tượng sau khi được trợ giúp hằng tháng theo điểm a, điểm b, khoản 1 Điều này được hưởng các chính sách sau:

a) Hỗ trợ về y tế: Hỗ trợ 100% kinh phí tham gia bảo hiểm y tế hàng năm.

b) Hỗ trợ về giáo dục theo quy định của Trung ương và của tỉnh Bắc Ninh đối với hộ nghèo.

c) Hỗ trợ xây mới và sửa chữa nhà ở theo quy định của Trung ương và của tỉnh Bắc Ninh đối với hộ nghèo.

d) Hỗ trợ tiền điện và đào tạo nghề theo quy định của Trung ương và của tỉnh Bắc Ninh đối với hộ nghèo.

đ) Được tặng quà nhân dịp Tết Nguyên đán theo quy định của Trung ương và của tỉnh Bắc Ninh đối với hộ nghèo.

3. Thời gian hưởng: Nội dung hỗ trợ quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 và khoản 2 Điều này:

a) Là đối tượng thuộc hộ nghèo đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt năm 2023 được hưởng chính sách trong năm 2024 và các năm tiếp theo.

b) Các đối tượng thuộc hộ nghèo phát sinh được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt từ năm 2024 được hưởng chính sách năm 2025 và các năm tiếp theo.

Chính sách hỗ trợ tham gia bảo hiểm y tế đối với thành viên thuộc hộ gia đình làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và các hộ khác có mức sống trung bình theo chuẩn nghèo đa chiều của Trung ương và của tỉnh Bắc Ninh

Hỗ trợ 70% của tổng kinh phí tham gia bảo hiểm y tế hằng năm đối với thành viên thuộc hộ gia đình làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và các hộ khác có mức sống trung bình và chưa tham gia bảo hiểm y tế theo các đối tượng khác (Trung ương hỗ trợ 30%).

Hỗ trợ vay vốn từ Ngân hàng chính sách xã hội

Hỗ trợ đối tượng hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ gia đình làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và các hộ khác có mức sống trung bình theo chuẩn nghèo đa chiều của tỉnh Bắc Ninh và các đối tượng sau khi được hỗ trợ tại Nghị quyết này được vay vốn từ nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh Bắc Ninh.

Hỗ trợ xét duyệt hồ sơ đối tượng Bảo trợ xã hội theo chính sách đặc thù của tỉnh Bắc Ninh được áp dụng theo quy định tại Thông tư số 76/2021/TT-BTC ngày 15 tháng 9 năm 2021 hướng dẫn khoản 1 và khoản 2 Điều 31 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội.

Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này. Hằng năm, báo cáo kết quả thực hiện tại kỳ họp thường lệ cuối năm của Hội đồng nhân dân tỉnh.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh có trách nhiệm đôn đốc, giám sát, kiểm tra việc thực hiện Nghị quyết.

Ghi chú: Các văn bản nêu trên được đăng tải trên các Website, Cổng thông tin điện tử như:

- Cơ sở dữ liệu quốc gia về văn bản pháp luật: <https://vbpl.vn/pages/portal.aspx> (bao gồm cả văn bản quy phạm pháp luật của

Trung ương trên địa chỉ <https://vbpl.vn/tw/Pages/home.aspx>; và các văn bản quy phạm pháp luật của tỉnh Bắc Ninh ban hành trên địa chỉ: <https://vbpl.vn/bacninh/Pages/home.aspx>);

- Công báo Chính phủ: <https://congbao.chinhphu.vn>;
- Trang Thư viện pháp luật: thuvienphapluat.vn
- Cổng thông tin điện tử tỉnh Bắc Ninh: <https://bacninh.gov.vn>;
- Cổng thông tin điện tử Bộ Tư pháp, mục Phổ biến giáo dục pháp luật: <https://pbgdpl.moj.gov.vn>);
- Trang thông tin điện tử của Sở Tư pháp (mục Phổ biến, giáo dục pháp luật: <https://stp.bacninh.gov.vn/pho-bien-giao-duc-phap-luat>).